

UBND XÃ NA RÌ

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Na Rì)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	210.420.000	TỔNG SỐ CHI	210.420.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	15.960.000	I. Chi đầu tư phát triển	16.104.476
		Trong đó: Hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.167.344
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		II. Chi thường xuyên	190.051.824
		Trong đó chi bổ sung có mục tiêu	23.171.045
III. Thu bổ sung	178.271.000	III. Dự phòng	4.263.700
- Bổ sung cân đối ngân sách	165.044.105		
- Bổ sung có mục tiêu	13.226.895		
- Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương	32.149.000		
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND XÃ NA RÌ

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

#VALUE!

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	Tổng số thu	210.420.000	210.420.000
I	Các khoản thu 100%	15.960.000	15.960.000
1	Phí, lệ phí	1.024.000	1.024.000
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định		
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		
8	Thu khác	2.045.000	2.045.000
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		
11	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		
12	Lệ phí trước bạ nhà, đất	3.230.000	3.230.000
14	Thu tiền sử dụng đất	3.450.000	3.450.000
15	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		
16	Thuế tài nguyên	1.455.000	1.455.000
17	Thuế giá trị gia tăng	3.439.000	3.439.000
18	Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.000	351.000
19	Thuế thu nhập cá nhân	951.000	951.000
20	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.000	5.000
II	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
III	Thu bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương	32.149.000	32.149.000
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước		
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	178.271.000	178.271.000
1	Thu bổ sung cân đối	165.044.105	165.044.105
2	Thu bổ sung có mục tiêu	13.226.895	13.226.895

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Na Rì)
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	210.420.000	16.104.476	194.315.524
	Trong đó:	0		
1	Chi giáo dục	84.082.182		84.082.182
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0		
3	Chi y tế	795.273		795.273
4	Chi văn hóa, thông tin	2.728.224		2.728.224
5	Chi phát thanh, truyền thanh	942.065		942.065
6	Chi thể dục, thể thao	0		
7	Chi bảo vệ môi trường	960.716		960.716
8	Chi các hoạt động kinh tế	31.806.053	14.937.131	16.868.922
9	Hội người cao tuổi	0		
10	Hội chữ thập đỏ	0		
11	Hội khuyến học	0		
12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	48.268.869		48.268.869
13	Chi cho công tác xã hội	6.319.011		6.319.011
14	Chi an ninh	700.320		700.320
15	Chi quốc phòng	4.048.597		4.048.597
16	Chi khác	381.600		381.600
17	Dự phòng	4.263.700		4.263.700
18	Chi bổ sung có mục tiêu	24.338.389	1.167.344	23.171.045
	Sự nghiệp kinh tế	1.802.895		1.802.895
	Chi đảm bảo xã hội	11.424.000		11.424.000
	giáo dục đào tạo	8.933.150		8.933.150
	Quản lý hành chính	1.011.000		1.011.000
	Hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình nhiệm vụ	1.167.344	1.167.344	
19	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm và dự toán 2024			785.000

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN⁽¹⁾ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Na Rì)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị thanh toán từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2024			
		Tổng số	Tr.đó: Nguồn đóng góp			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Tổng số		16.104.476	-	-	10.556.040				
1. Công trình chuyển tiếp									
2. Công trình khởi công mới									
Nguồn ngân sách xã điều hành (nguồn ngân sách huyện trước sắp xếp)									
Đường nội thị phía Tây thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	2025	4.642.316							
Xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì	2025	6.898.233			6.335.371,7				
Cải tạo, sửa chữa Nhà khách huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	2025	390.644	-		315.515,50				
Xây dựng nhà hiệu bộ Trường PTDT Nội trú huyện Na Rì	2025	727.125			727.125				
Xây dựng phòng học đa năng và cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non Sơn Thành, huyện Na Rì	2025	906.800			887.987,70				
Xây dựng nhà làm việc Huyện ủy Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	2025	1.372.014			1.372.014				
Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới									
Xây dựng nhà văn hóa thôn Pác Cáp, xã Sơn Thành, huyện Na Rì	2025	700.000			452.541,28				

Đổ bê tông sân thể thao thôn Bản Cháng; xây dựng nhà vệ sinh thôn Bản Cháng và thôn Hiệp Lực (thôn Bản Đâng cũ), xã Kim Lư, huyện Na Rì	2025	137.386			135.526,40				
Cải tạo nhà văn hóa thôn Nà Pài, xã Kim Lư, huyện Na Rì	2025	32.263			32.262,90				
Cải tạo nhà văn hóa thôn Lũng Tao, xã Kim Lư, huyện Na Rì	2025	67.862			67.862,30				
Nhà văn hóa thôn Nà Pàn, xã Sơn Thành, huyện Na Rì	2025	137.428			137.428,20				
Đường liên thôn Phiêng Đốc - Pan Khe - Lũng Cào, xã Kim Lư, huyện Na Rì	2025	92.405			92.405				